

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**  
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010  
**đã được soát xét**

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo soát xét</b>	4
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 05, ngày 09 tháng 11 năm 2009 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP Vũng Tàu.
- Ngành, nghề kinh doanh:
  - Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
  - Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông DƯ VĂN TUYẾN	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2006
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông NGUYỄN VĂN CHÁNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2005
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 03 năm 2007
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 03 năm 2007

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Ông TRẦN THANH HẢI	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2006
Ông DƯƠNG THANH XUÂN	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2005
Ông TÓNG VĂN ĐỨC	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2005
Ông TRẦN THANH HẢI	Phó Giám Đốc	Bổ nhiệm tháng 25 tháng 12 năm 2009

Ông TRẦN THANH HẢI	Kế toán trưởng	Đến ngày 01 tháng 09 năm 2009
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2009

## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

### BAN KIỂM SOÁT

Ông BUI VĂN SỰ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2008
Ông TRỊNH VĂN HUYNH	Thành viên	Đến ngày 02 tháng 04 năm 2010
Ông TRỊNH VĂN TRỌNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông NGUYỄN ĐỨC HIỆP	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2010

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### Thay mặt Ban Giám đốc

  
Giám đốc  
TRẦN THANH HẢI

Thành phố Vũng Tàu, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Số: /BCSX/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của*  
**Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**  
**cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2010**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2010 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

**Kiểm toán viên**

**Cao Thị Hồng Nga**

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2010

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.598.679.323</b>	<b>33.609.214.976</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>248.652.578</b>	<b>4.526.703.750</b>
1. Tiền	111	V.01	248.652.578	4.526.703.750
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>12.315.445.072</b>	<b>13.468.505.002</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.074.841.458	12.329.309.450
2. Trả trước cho người bán	132		2.100.919.049	999.610.987
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	139.684.565	139.584.565
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.842.640.115</b>	<b>15.361.602.974</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	30.842.640.115	15.361.602.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.191.941.558</b>	<b>252.403.250</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.112.936	127.884.806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.091.338.622	107.128.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	11.490.000	17.390.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.022.901.766</b>	<b>27.321.260.649</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.108.179.126</b>	<b>21.968.850.635</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	18.880.396.344	20.741.067.853
- Nguyên giá	222		26.076.963.242	25.613.929.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.196.566.898)	(4.872.861.298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>151.500.000</b>	<b>151.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.763.222.640</b>	<b>5.200.910.014</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.763.222.640	5.200.910.014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>69.621.581.089</b>	<b>60.930.475.625</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>52.614.451.283</b>	<b>41.590.031.268</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.790.082.715</b>	<b>35.555.750.267</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	12.174.137.704	11.785.320.722
2. Phải trả người bán	312		18.011.263.984	11.803.682.341
3. Người mua trả tiền trước	313		12.152.765.550	8.322.787.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.721.281.314	1.278.072.237
5. Phải trả người lao động	315		1.649.492.640	1.596.358.000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	243.961.006	282.961.006
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	2.013.388.598	911.717.609
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(176.208.081)	(425.149.328)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.824.368.568</b>	<b>6.034.281.001</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	4.778.800.000	5.968.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45.568.568	66.281.001
3. Doanh thu chưa thực hiện	338			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>17.007.129.806</b>	<b>19.340.444.357</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>17.007.129.806</b>	<b>19.340.444.357</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		756.409.091	756.409.091
3. Cổ phiếu quỹ	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.235.661.997	1.111.511.080
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		661.808.939	369.673.890
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.353.249.779	6.102.850.296
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>69.621.581.089</b>	<b>60.930.475.625</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Trinh Văn Huỳnh

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN CHUNG

Giám đốc



TRẦN THANH HẢI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	39.769.259.691	28.225.325.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	39.769.259.691	28.225.325.257
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	36.939.110.551	26.485.623.163
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		2.830.149.140	1.739.702.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	91.132.105	22.624.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	884.976.138	158.091.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		825.391.849	158.091.807
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		286.714.833	400.894.370
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.749.590.274	1.203.340.732
11. Thu nhập khác	31			420.665.280
12. Chi phí khác	32		19.102.110	228.667.000
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	(19.102.110)	191.998.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.730.488.164	1.395.339.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	437.397.569	244.184.327
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.293.090.595	1.151.154.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.176	1.047

Người lập biểu

Trinh Văn Huỳnh

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN CHUNG

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Giám đốc



TRẦN THANH HẢI

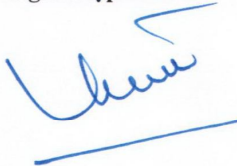
Mẫu số: B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2010

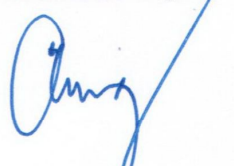
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		49.089.421.285	23.722.249.263
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(40.129.933.407)	(10.486.418.613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.285.422.675)	(3.062.388.504)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(825.391.849)	(158.091.807)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.362.524)	(9.623.536)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		185.233.369	103.208.602
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.490.843.125)	(5.355.237.712)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.462.298.926)</b>	<b>4.753.697.693</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(54.174.091)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.804.863	22.624.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(40.369.228)</b>	<b>22.624.815</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.174.137.704	585.590.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.974.520.722)	(4.053.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(975.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.775.383.018)</b>	<b>(3.467.410.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.278.051.172)</b>	<b>1.308.912.508</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.526.703.750</b>	475.221.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>248.652.578</b>	<b>1.784.133.949</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010  
Giám đốc



TRẦN THANH HẢI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2010*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 05, ngày 09 tháng 11 năm 2009 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh

- o Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực;
- o Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí;
- o Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- o Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống,...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình;
- o Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- o Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
- o Kinh doanh bất động sản;
- o Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- o Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm Cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03- 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Tiền mặt	222.353.628	58.160.824
- Tiền gửi ngân hàng	26.298.950	4.468.542.926
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT CN Nhơn Trạch	5.507.145	5.703.838
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vũng Tàu	2.438.580	2.475.724
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu	4.448.318	4.397.120.899
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển CN Vũng Tàu	13.904.907	63.242.465
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>248.652.578</b>	<b>4.526.703.750</b>
	<b>30/06/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu khác	139.684.565	139.584.565
<b>Cộng</b>	<b>139.684.565</b>	<b>139.584.565</b>
	<b>30/06/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>03. Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.058.698.946	1.307.511.328
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.783.941.169	14.054.091.646
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>30.842.640.115</b>	<b>15.361.602.974</b>
	<b>30/06/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>04. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
- Tạm ứng	11.490.000	17.390.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>11.490.000</b>	<b>17.390.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>1.248.334.140</b>	<b>22.618.666.420</b>	<b>1.300.377.712</b>	<b>446.550.879</b>	<b>25.613.929.151</b>
- Mua trong năm		408.860.000		54.174.091	<b>463.034.091</b>
- Đầu tư xây dựng hoàn thành					
- Tăng khác				25.601.731	<b>25.601.731</b>
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		(25.601.731)			<b>(25.601.731)</b>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>1.248.334.140</b>	<b>23.001.924.689</b>	<b>1.300.377.712</b>	<b>526.326.701</b>	<b>26.076.963.242</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>215.427.208</b>	<b>3.741.810.143</b>	<b>657.445.678</b>	<b>258.178.269</b>	<b>4.872.861.298</b>
- Khấu hao trong năm	44.482.000	2.135.973.000	104.033.600	39.217.000	<b>2.323.705.600</b>
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>259.909.208</b>	<b>5.877.783.143</b>	<b>761.479.278</b>	<b>297.395.269</b>	<b>7.196.566.898</b>
<b>Giá trị còn lại TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.032.906.932	18.876.856.277	642.932.034	188.372.610	20.741.067.853
- Tại ngày cuối kỳ	988.424.932	17.124.141.546	538.898.434	228.931.432	18.880.396.344

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>1.227.782.782</b>		<b>1.227.782.782</b>
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>1.227.782.782</b>		<b>1.227.782.782</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>			
- Khấu hao trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<i>Số dư cuối kỳ</i>			
<b>Giá trị còn lại TSCĐ</b>			
- Tại ngày đầu năm	1.227.782.782		1.227.782.782
- Tại ngày cuối kỳ	1.227.782.782		1.227.782.782

**07. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>30/06/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP DIC Minh Hưng 15.000 CP)	151.500.000	151.500.000
<b>Cộng</b>	<b>151.500.000</b>	<b>151.500.000</b>

**08. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	256.531.904	84.968.358
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.506.690.736	5.115.941.656
<b>Cộng</b>	<b>4.763.222.640</b>	<b>5.200.910.014</b>

**09. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
- Vay ngắn hạn	12.174.137.704	11.785.320.722
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu	12.174.137.704	11.785.320.722
<b>Cộng</b>	<b>12.174.137.704</b>	<b>11.785.320.722</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm	825.391.849	158.091.807
- Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án		
- Chi phí lãi vay xác định vào KQKD	825.391.849	158.091.807
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.756.957	1.259.721.912
- Thuế thu nhập cá nhân	29.524.357	18.350.325
<b>Cộng</b>	<b>1.721.281.314</b>	<b>1.278.072.237</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	47.287.506	86.287.506
- Chi phí trích trước bảo hành, sửa chữa trường Chí Linh	196.673.500	196.673.500
<b>Cộng</b>	<b>243.961.006</b>	<b>282.961.006</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/06/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
- Kinh phí công đoàn	209.713.147	131.729.844
- Bảo hiểm xã hội, y tế	66.054.630	63.271.479
- Cổ tức phải trả	1.100.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	615.716.286	716.716.286
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.904.535	
<b>Cộng</b>	<b>2.013.388.598</b>	<b>911.717.609</b>
<b>13. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
- Vay ngắn hạn	4.778.800.000	5.968.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu	4.778.800.000	5.968.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>4.778.800.000</b>	<b>5.968.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>756.409.091</b>	<b>1.111.511.080</b>	<b>369.673.890</b>	<b>260.149.324</b>
- Tăng vốn năm trước					
- Lãi trong năm trước					5.842.700.972
- Tăng khác					
- Giảm vốn năm trước					
- Trích lập các quỹ					
- Chia cổ tức năm 2009					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>756.409.091</b>	<b>1.111.511.080</b>	<b>369.673.890</b>	<b>6.102.850.296</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>756.409.091</b>	<b>1.111.511.080</b>	<b>369.673.890</b>	<b>6.102.850.296</b>
- Tăng vốn kỳ này					
- Lãi trong kỳ này					1.293.090.595
- Trích lập các quỹ			1.124.150.917	292.135.049	(2.292.691.112)
- Chia cổ tức					(2.750.000.000)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>756.409.091</b>	<b>2.235.661.997</b>	<b>661.808.939</b>	<b>2.353.249.779</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>%</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	4.500.000.000	41%	4.500.000.000	41%
Các cổ đông khác	6.500.000.000	59%	6.500.000.000	59%
<b>Cộng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>100%</b>

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.100.000	1.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.100.000	1.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Mệnh giá cổ phiếu: <b>10.000 VND/CP.</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.541.820	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.665.717.871	28.225.325.257
<b>Cộng</b>	<b>39.769.259.691</b>	<b>28.225.325.257</b>
	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
	36.933.750.551	26.485.623.163
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.360.000	
<b>Cộng</b>	<b>36.939.110.551</b>	<b>26.485.623.163</b>
	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
	13.804.863	22.624.815
- Lãi bán hàng trả chậm	77.327.242	
<b>Cộng</b>	<b>91.132.105</b>	<b>22.624.815</b>
	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
	825.391.849	158.091.807
- Chi phí tài chính khác	59.584.289	
<b>Cộng</b>	<b>884.976.138</b>	<b>158.091.807</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

<b>5. Lợi nhuận khác</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		<b>420.665.280</b>
- Thu thanh lý TSCĐ		230.000.000
- Xóa nợ phải trả		190.665.280
<b>Chi phí khác</b>	<b>19.102.110</b>	<b>228.667.000</b>
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		228.667.000
- Nộp phạt thuế	19.102.110	
<b>Cộng</b>	<b>(19.102.110)</b>	<b>191.998.280</b>

<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.730.488.164	1.395.339.012
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	19.102.110	
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>1.749.590.274</b>	<b>1.395.339.012</b>
Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông	1.749.590.274	1.395.339.012
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	437.397.569	348.834.753
<i>Các khoản được miễn, giảm (Theo NQ 30/CP)</i>		<i>104.650.426</i>
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>437.397.569</b>	<b>244.184.327</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.293.090.595	1.151.154.685
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1.293.090.595	1.151.154.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.176</b>	<b>1.047</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	39.944.346.269	15.513.687.252
- Chi phí nhân công	8.381.604.690	3.260.518.613
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.323.705.600	1.073.559.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.877.596	
- Chi phí khác bằng tiền	1.411.803.710	1.075.056.963
<b>Cộng</b>	<b>52.911.337.865</b>	<b>20.922.822.328</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin các bên liên quan:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch VND</b>
Tổng công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	14.230.319.14

Cho đến ngày 30-06-2010 lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Khoản phải thu/(Phải trả) VND</b>
Tổng công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Ứng tiền trước	6.479.302.154

**2. Số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01-01-2009 đến ngày 30-06-2009 do Công ty lập và trình bày.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt, số liệu này đã được sắp xếp lại theo hướng dẫn tại Thông tư số: 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính V/v: “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”;

Số liệu đã được sắp xếp lại và điều chỉnh cho các khoản mục sau: Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”:

<b>Tài khoản</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu ngày 31/12/2009</b>	<b>Số liệu ngày 01/01/2010</b>	<b>Chênh lệch</b>
Nợ phải trả	300	42.015.180.596	41.590.031.268	(425.149.328)
Nợ ngắn hạn	310	35.980.899.595	35.555.750.267	(425.149.328)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

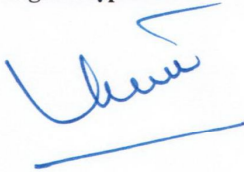
Tài khoản	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2009	Số liệu ngày 01/01/2010	Chênh lệch
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(425.149.328)	(425.149.328)
Vốn chủ sở hữu	400	18.915.295.029	19.340.444.357	425.149.328
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(425.149.328)		425.149.328
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(425.149.328)		425.149.328

**3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2010	6 tháng 2009
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,94	44,84
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,06	55,16
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,57	68,26
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,43	31,74
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,32	1,47
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,93	0,95
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,01	0,13
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,34	4,87
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,24	4,02
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,49	2,29
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,86	1,89
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,60	5,95

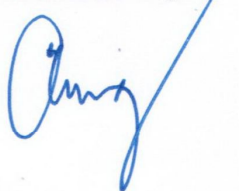
Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu



Trinh Văn Huỳnh

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN CHUNG

Giám đốc



TRẦN THANH HẢI